

CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)

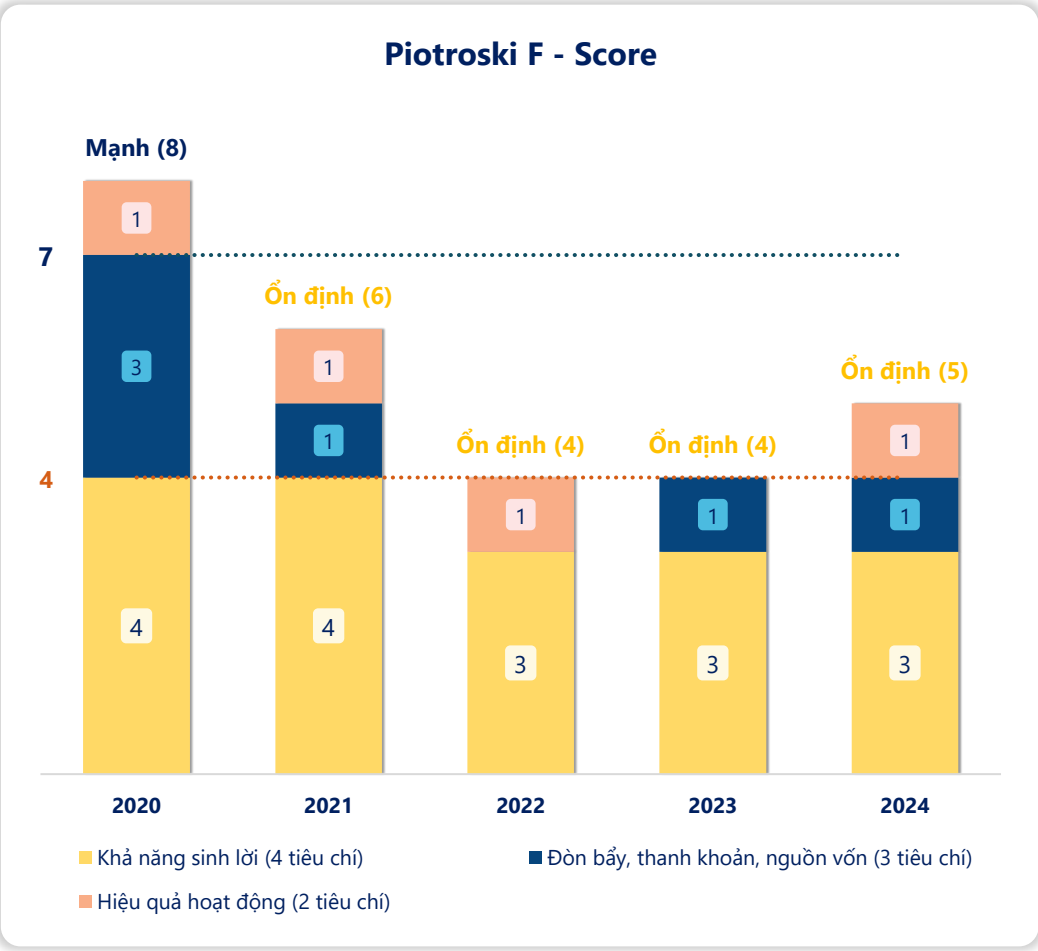
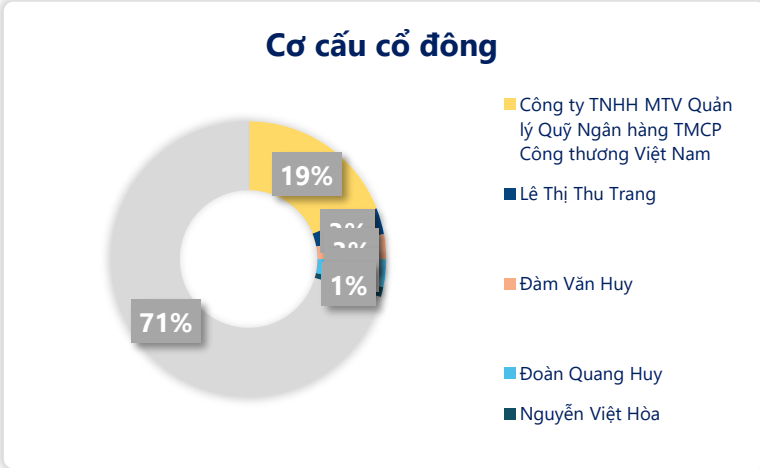
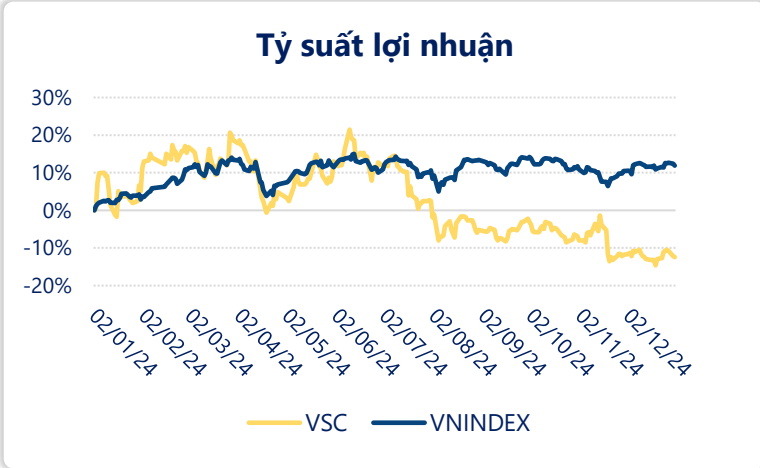
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-7.0%	-23.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
2,788	▲ 607	▲ 27.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
435	▲ 236	▲ 118%
tỷ VNĐ		

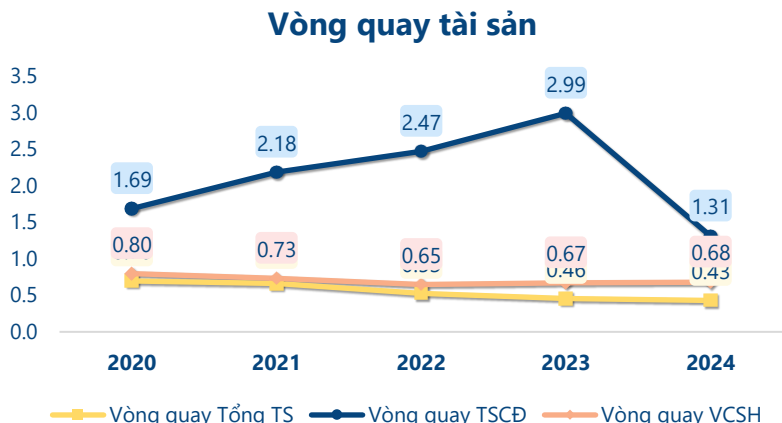
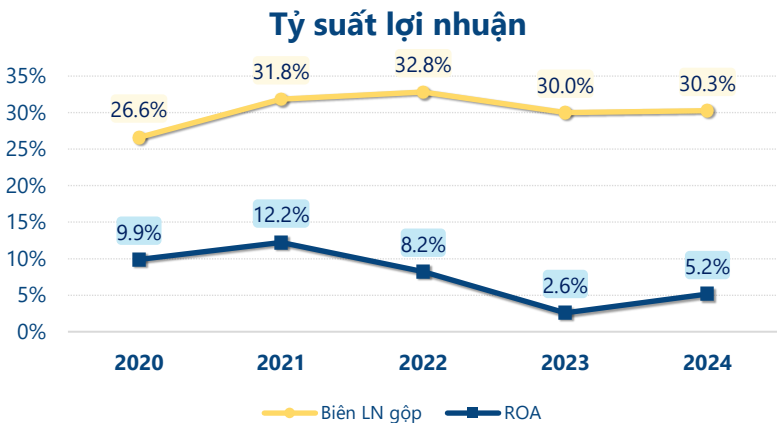
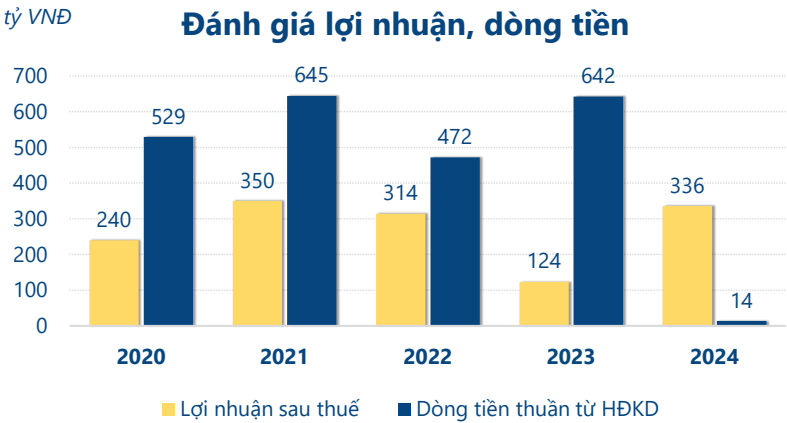


Năm 2024, F-Score của VSC đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

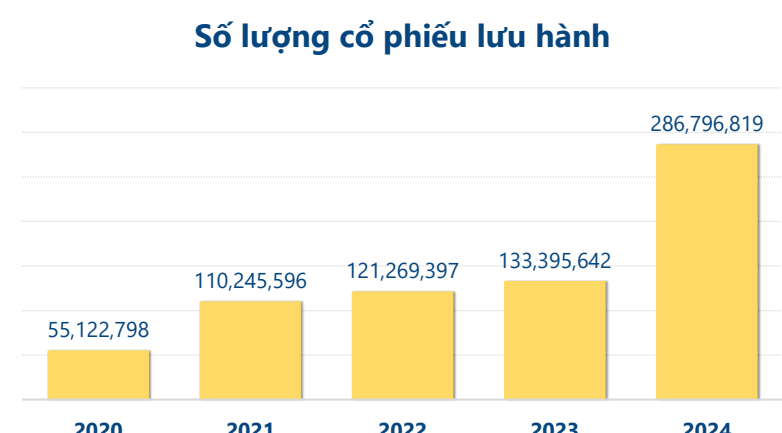
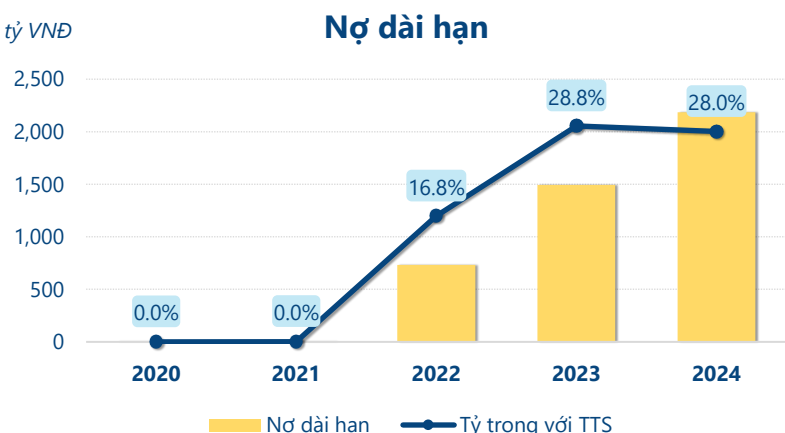
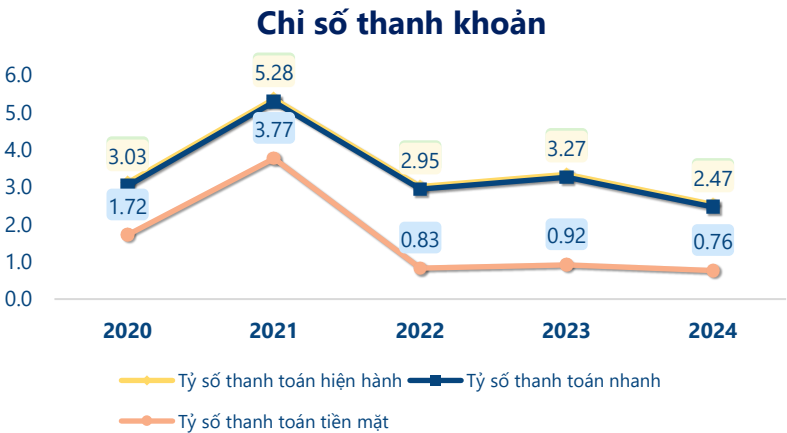
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VSC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,795	5,191	50.2%
Tài sản ngắn hạn	1,812	1,346	34.6%
Tiền và tương đương tiền	547	371	47.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	806	425	89.7%
Phải thu ngắn hạn	355	464	-23.6%
Hàng tồn kho	47.5	29.1	63.3%
Tài sản ngắn hạn khác	56.2	57.2	-1.6%
Tài sản dài hạn	5,984	3,845	55.6%
Phải thu dài hạn	3.62	827	-99.6%
Tài sản cố định	3,611	644	461%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	759	1,470	-48.4%
Tài sản dài hạn khác	1,159	899	28.9%
Lợi thế thương mại	450	4.57	9749%
Nợ phải trả	2,899	1,897	52.9%
Nợ ngắn hạn	715	403	77.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	300	119	152%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	110	-2.0%
Nợ dài hạn	2,184	1,493	46.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,650	1,450	13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,896	3,294	48.6%
Vốn chủ sở hữu	4,896	3,294	48.6%
Vốn điều lệ	2,868	1,334	115%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,689	1,892	2,007	2,181	2,788
Giá vốn hàng bán	1,240	1,290	1,349	1,527	1,944
Lợi nhuận gộp	449	602	659	654	843
Doanh thu HĐTC	10.8	13.0	34.6	31.1	264
Chi phí TC	1.61	1.98	5.02	173	219
Chi phí lãi vay	0.34	0	1.10	170	167
LN trong công ty LKLD	2.16	4.44	-19.7	-18.0	-3.53
Chi phí bán hàng	55.9	48.2	79.2	94.1	153
Chi phí QLDN	73.5	81.2	105	133	183
LN thuần từ HĐKD	331	488	484	268	549
Lợi nhuận khác	4.53	-5.74	-7.09	-2.90	-24.6
LN trước thuế	336	483	477	265	525
Lợi nhuận sau thuế	296	414	393	199	435
LNST của CĐ cty mẹ	240	350	314	124	336

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	645	472	642	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	-562	-1,875	-1,067	-1,293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-247	437	749	434	1,454
Tiền đầu kỳ	297	493	1,014	360	371
Lưu chuyển tiền thuần	197	520	-653	9.71	174
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.15	0.42	2.15
Tiền cuối kỳ	493	1,014	360	371	547